

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1163**/CT397-TCLD
V/v Công bố thông tin

Đông Triều, ngày 14 tháng 7 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Công ty cổ phần 397
2. Trụ sở chính: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
3. Điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299
4. Mã chứng khoán: BCB
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Kiều Văn Sinh - Giám đốc
6. Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

7. Điện thoại: (020) 32211329 Fax: (020) 33871299

8. Loại thông tin công bố: bất thường

9. Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ thông báo kết luận số 327/TB-KTNN ngày 04/7/2022 của Kiểm toán Nhà nước và Biên bản kiểm toán ngày 12/4/2022 của KTNN. Công ty cổ phần 397 công bố thông tin về việc điều chỉnh số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần 397 đã được kiểm toán Nhà nước như đính kèm đến Quý Ủy ban và Quý Sở được biết và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

- Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 14/7/2022 tại đường dẫn <http://www.congtycophan397.com.vn>

- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như k/g;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Website Cty (để công bố);
- Lưu: VP, TCLD. Tr05.

đw



Kiều Văn Sinh

Tài liệu đính kèm:

- Công văn số: **1162**/CT397-TCKT ngày 14/7/2022.
- Thông báo số 327/TB-KTNN ngày 04/7/2022 của Kiểm toán Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN 397**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**Số: **1162/CT397-TCKT**Đông Triều, ngày **14** tháng 7 năm 2022

V/v điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính năm 2021 theo Thông báo kết quả kiểm toán của KTNN.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội.

Công ty cổ phần 397 (Mã chứng khoán BBC) có địa chỉ tại Khu Yên Lãng I, Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh xin chân thành cảm ơn về sự hỗ trợ hợp tác của Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội trong thời gian vừa qua.

Căn cứ thông báo kết luận số 327/TB-KTNN ngày 04 tháng 7 năm 2022, biên bản kiểm toán ngày 12 tháng 4 năm 2022, Công ty cổ phần 397 xin báo cáo về việc điều chỉnh số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần 397 đã được Kiểm toán nhà nước, chúng tôi xin gửi đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội các thông tin điều chỉnh tóm tắt như sau:

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021.

(ĐTV: VN đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A. Tài sản ngắn hạn : (100)=110+120+130+140+150	100	19.067.219.533	23.936.903.703	4.869.684.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.031.050.039	3.031.050.039	0
1. Tiền	111	3.031.050.039	3.031.050.039	0
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu t tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu t nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.378.706.973	2.659.051.228	280.344.255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.378.706.973	2.659.051.228	280.344.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10.058.135.534	10.058.135.534	0
1. Hàng tồn kho	141	10.058.135.534	10.058.135.534	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.599.326.987	8.188.666.902	4.589.339.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.599.326.987	8.188.666.902	4.589.339.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	391.130.494.225	391.287.778.464	157.284.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	25.293.334.624	25.293.334.624	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	25.293.334.624	25.293.334.624	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	93.630.317.925	93.787.602.164	157.284.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	93.568.651.262	93.725.935.501	157.284.239
- Nguyên giá	222	189.177.227.684	189.177.227.684	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(95.608.576.422)	(95.451.292.183)	157.284.239
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	61.666.663	61.666.663	0
- Nguyên giá	228	347.323.529	347.323.529	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(285.656.866)	(285.656.866)	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư và công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
V. Tài sản dài hạn khác	260	272.206.841.676	272.206.841.676	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	272.206.841.676	272.206.841.676	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật t, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	410.197.713.758	415.224.682.167	5.026.968.409

NGUỒN VỐN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300	332.948.469.790	333.917.826.030	969.356.240
I. Nợ ngắn hạn	310	190.389.156.599	191.358.512.839	969.356.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	47.490.936.117	47.490.936.117	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	23.624.654.591	24.954.635.442	1.329.980.851
4. Phải trả người lao động	314	8.839.415.516	8.839.415.516	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	93.306.881	93.306.881	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	106.960.101.974	106.599.477.363	(360.624.611)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.380.741.520	3.380.741.520	0
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	142.559.313.191	142.559.313.191	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	124.119.095.907	124.119.095.907	0
8. Vay và nợ dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu u đãi	340			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18.440.217.284	18.440.217.284	0
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	77.249.243.968	81.306.856.137	4.057.612.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	77.249.243.968	81.306.856.137	4.057.612.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu u đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.645.422.524	4.645.422.524	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22603821444	26.661.433.613	4.057.612.169
- LNST chưa phân phối tích lũy đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn ĐTXDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	410.197.713.758	415.224.682.167	5.026.968.409

2. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021

(ĐTV:VN đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
(A)	(B)	(1)	(2)	(3=2-1)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.146.419.818.246	1.146.419.818.246	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.146.419.818.246	1.146.419.818.246	0
4. Giá vốn hàng bán	11	1.013.728.881.476	1.009.095.325.429	(4.633.556.047)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	132.690.936.770	137.324.492.817	4.633.556.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	763.879.523	763.879.523	0
7. Chi phí lãi chính	22	16.035.682.190	16.035.682.190	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.035.682.190	16.035.682.190	0
8. Chi phí bán hàng	24	13.411.767.760	13.411.767.760	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	74.426.084.892	74.244.764.653	(181.320.239)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	29.581.281.451	34.396.157.737	4.814.876.286
11. Thu nhập khác	31	3.271.974.097	3.529.113.022	257.138.925
12. Chi phí khác	32	3.829.854.376	3.829.854.376	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(557.880.279)	(300.741.354)	257.138.925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	29.023.401.172	34.095.416.383	5.072.015.211
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.419.579.728	7.433.982.770	1.014.403.042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	22.603.821.444	26.661.433.613	4.057.612.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	3.617	4.266	649

3. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước đến 31/12/2021.

(ĐVT:VN đồng)

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
(A)	(1)	(2)	(3=2-1)
I. Thuế	23.624.654.591	24.895.365.888	1.270.711.297
1. Thuế GTGT	5.807.346.575	5.807.346.575	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.561.478.660	3.575.881.702	1.014.403.042
3. Thuế thu nhập cá nhân	39.730.973	296.039.228	256.308.255
4. Thuế tài nguyên	14.142.830.642	14.142.830.642	-
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.095.098	34.095.098	-
6. Thuế khác	1.039.172.643	1.039.172.643	-
II. Các khoản phải nộp khác		59.269.554	59.269.554
Tổng cộng = I+II	23.624.654.591	24.954.635.442	1.329.980.851

Chúng tôi xin cam kết những điều chỉnh trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những điều chỉnh trên.

Công ty cổ phần 397 xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ và hợp tác của Quý vị./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HDQT (B/c);
- Lưu: VT, TCKT; T02.



Kiều Văn Sinh

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 327/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2022

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CP 397**

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số đơn: 327

Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: Giám đốc Công ty CP 397

Thực hiện Quyết định số 208/QĐ-KTNN ngày 24/02/2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng công ty Đông Bắc, Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn kiểm toán nhà nước của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành Ia đã thực hiện kiểm toán tại Công ty CP 397 từ ngày 31/3/2022 đến ngày 12/4/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Kết quả kiểm toán chi tiết và các nội dung đánh giá, nhận xét về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Công ty CP 397 được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã ký với đơn vị ngày 12/4/2022.

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính

Tổ kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 do Công ty CP 397 ký ngày 12/4/2021. Kết quả kiểm toán được phản ánh tại các Phụ lục số 01, 02, 02a, 05a, 05b, 05c/HSKT- KTNN kèm theo Thông báo kết quả kiểm toán này.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

- **Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- **Trách nhiệm của Tổ kiểm toán:** Căn cứ kết quả kiểm toán tại Công ty CP 397, Tổ kiểm toán đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2022 đến ngày 12/4/2022. Tổ kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, ph

Mã tài liệu:.....

do Công ty CP 397 cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán; đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính; xem xét kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, thích hợp của chính sách kế toán áp dụng. Tổ kiểm toán nhà nước sử dụng các thủ tục kiểm toán nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán như quan sát, kiểm tra, đối chiếu, tính toán lại, phỏng vấn, thủ tục phân tích, thực hiện lại.

- **Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính:** Theo ý kiến của Tổ kiểm toán, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề ngoài phạm vi và giới hạn kiểm toán, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

Công ty CP 397 là công ty con thuộc Tổng công ty Đông Bắc. Năm 2021, Công ty cơ bản đã thực hiện quản lý tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng, Điều lệ Tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính và các quy định quản lý nội bộ của Công ty. Công ty hoạt động theo ngành nghề đã đăng ký; chấp hành chế độ báo cáo, công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định. Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả chủ yếu là nợ luân chuyển; thực hiện kê khai, nộp các khoản thuế cho Nhà nước cơ bản theo quy định; việc xây dựng, phân phối và quyết toán quỹ lương năm 2021 thực hiện theo quy định của Nhà nước; đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động; số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 cơ bản phù hợp với số liệu trên sổ kế toán. Song:

(1) Quản lý doanh thu, thu nhập: Chưa hạch toán tăng thu nhập khác đối với chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán Dự án 257 trđ, Công ty đã trích trước chi phí kỳ SXKD trước nhưng không thực hiện.

(2) Quản lý chi phí: (i) Công ty hạch toán chi phí GPMB theo Thông báo số 4662/DB-KH ngày 02/8/2021 của Tổng công ty, KTNN phân bổ theo sản lượng khai thác, giảm chi phí phân bổ 4.589 trđ; (ii) hạch toán tiền thuê đất (24 trđ), tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (42 trđ) cao hơn số tiền phải nộp trong năm 66 trđ; (iii) xác định khấu hao đối với một số TSCĐ tăng trong năm cao hơn so với quy định 157 trđ.

(3) Thực hiện nghĩa vụ với NSNN: Công ty chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN 1.329 trđ, trong đó: Thuế TNDN đo kết quả kinh doanh thay đổi 1.014

trđ, thuế TNCN 256 trđ và Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với than qua sang tuyến bã xít ngoài tiêu chuẩn than 59 trđ.

(4) Quản lý và sử dụng tài nguyên, khoáng sản: (i) Công ty chưa lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác theo quy định tại khoản 2, Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ và Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình, phương pháp xác định và các mẫu biểu thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế; (ii) Năm 2021 Công ty khai thác vượt công suất 149.568 tấn than nguyên khai so với Giấy phép khai thác khoáng sản số 211/GP-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; (iii) Công ty chưa báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với sản lượng than chế biến từ bã xít ngoài tiêu chuẩn than.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

Đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty thông qua một số chỉ tiêu:

- Hệ số nợ trên tài sản = 80,42%;
- Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu = 4,07 lần;
- Khả năng thanh toán tổng quát = 1,24 lần;
- Khả năng thanh toán nợ đến hạn = 0,13 lần;
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) = 6,42%;
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) = 32,79%;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần = 2,97%;
- Tỷ lệ sinh lời trên tổng doanh thu, thu nhập = 2,32%;
- Mức độ bảo toàn vốn = 1,63
- Cơ cấu tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 5,76%;
- Cơ cấu tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 94,24%;
- Cơ cấu nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn = 19,58%.

Qua các chỉ tiêu, hệ số trên cho thấy năm 2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có lãi, bảo toàn và phát triển vốn, có khả năng thanh toán tổng quát, tuy nhiên Khả năng thanh toán nợ đến hạn = 0,13 lần cho thấy Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu cao cho thấy đơn vị hoạt động phụ thuộc vào vốn vay, vốn chiếm dụng.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Giám đốc Công ty CP 397 chỉ đạo cơ quan chuyên môn:

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2021 theo kết quả kiểm

toán của Kiểm toán nhà nước đã nêu tại các Biên bản kiểm toán và Thông báo kết quả kiểm toán này

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: Nộp NSNN 1.329.980.851, gồm: thuế TNDN 1.014.403.042 đồng, thuế TNCN 256.308.255 đồng, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 59.269.554 đồng (*Chi tiết Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN*).

1.3. Tổ chức chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế như KTNN đã nêu, trong đó: (i) Hạch toán đầy đủ, kịp thời thu nhập phát sinh trong kỳ và hạch toán chi phí theo quy định. (ii) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước về thuế.

1.4. Đối với công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản

(1) Chấp hành nghiêm quy định của Luật Khoáng sản và các quy định liên quan của Nhà nước trong hoạt động khai thác khoáng sản.

(2) Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với đối với than thu hồi từ bã xít ngoài tiêu chuẩn than, trong đó số tạm tính của KTNN đến 31/12/2021 là 59.269.554 đồng

(3) Lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác theo quy định tại khoản 2, Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ và Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

2. Đề nghị Tổng giám đốc Tổng công ty Đông Bắc chỉ đạo Công ty CP 397 thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ các kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Đông Bắc.

Đề nghị Giám đốc Công ty CP 397 tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ các kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Đông Bắc để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành Ia theo địa chỉ: Số 116 Nguyễn Chánh - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 30/9/2022. Trong báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán của KTNN cần nêu rõ: Những kiến nghị kiểm toán đơn vị đã thực hiện; kiến nghị kiểm toán đơn vị đang thực hiện; kiến nghị kiểm toán đơn vị chưa thực hiện. Với những kiến nghị đơn vị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu... để chứng minh; với kiến nghị kiểm toán đơn vị đang thực hiện và chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do.

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, việc ghi chép chứng từ thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo kết quả kiểm toán này gồm 04 trang, từ trang 1 đến trang 4 và các phụ lục từ số 01, 02, 02a, 05a, 05b, 05c/HSKT-KTNN kèm theo là bộ phận không tách rời của Thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng công ty Đông Bắc;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành Ia;
- Lưu: Đoàn kiểm toán, VT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH Ia
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Vũ An Huy

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí 1.329.980.851 đồng nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .../KTNN-TH ngày ... tháng... năm của Kiểm toán nhà nước và Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước gửi Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ninh” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

TÓNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,
 tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP 397
 Năm kiểm toán 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế				Tiền cấp quyền
					Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TNCN	Thuế khác	
1	Công ty CP 397		5701435907	1.329.980.851		1.014.403.042	256.308.255		59.269.554
		Tổng số		1.329.980.851	0	1.014.403.042	256.308.255	0	59.269.554

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,
tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP 397

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	Thuế và các khoản nộp NSNN và cấp trên	5701435907	1.329.980.851		
1	Thuế TNDN		1.014.403.042	Đơn vị chưa kê khai, nộp thuế TNDN đầy đủ theo quy định của Luật thuế TNDN	
2	Thuế TNCN		256.308.255	Do xác định lại thu nhập phải nộp thuế TNCN trong năm 2021 của CBCNV trong đơn vị, đơn vị chưa thực hiện đúng theo quy định của Luật thuế TNCN	
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		59.269.554	Đơn vị chưa nộp đầy đủ theo quy định của Luật Khoáng sản	

KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,
tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP 397

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	19.067.219.533	23.936.903.703	4.869.684.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.031.050.039	3.031.050.039	0
1. Tiền	111	3.031.050.039	3.031.050.039	0
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.378.706.973	2.659.051.228	280.344.255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.378.706.973	2.659.051.228	280.344.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10.058.135.534	10.058.135.534	0
1. Hàng tồn kho	141	10.058.135.534	10.058.135.534	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.599.326.987	8.188.666.902	4.589.339.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.599.326.987	8.188.666.902	4.589.339.915
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	391.130.494.225	391.287.778.464	157.284.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	25.293.334.624	25.293.334.624	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	25.293.334.624	25.293.334.624	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	93.630.317.925	93.787.602.164	157.284.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	93.568.651.262	93.725.935.501	157.284.239
- Nguyên giá	222	189.177.227.684	189.177.227.684	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(95.608.576.422)	(95.451.292.183)	157.284.239
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	61.666.663	61.666.663	0
- Nguyên giá	228	347.323.529	347.323.529	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(285.656.866)	(285.656.866)	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	272.206.841.676	272.206.841.676	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	272.206.841.676	272.206.841.676	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	410.197.713.758	415.224.682.167	5.026.968.409
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	332.948.469.790	333.917.826.030	969.356.240
I. Nợ ngắn hạn	310	190.389.156.599	191.358.512.839	969.356.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	47.490.936.117	47.490.936.117	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.624.654.591	24.954.635.442	1.329.980.851
4. Phải trả người lao động	314	8.839.415.516	8.839.415.516	0

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	93.306.881	93.306.881	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	106.960.101.974	106.599.477.363	(360.624.611)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.380.741.520	3.380.741.520	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330	142.559.313.191	142.559.313.191	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	124.119.095.907	124.119.095.907	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18.440.217.284	18.440.217.284	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	77.249.243.968	81.306.856.137	4.057.612.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	77.249.243.968	81.306.856.137	4.057.612.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.645.422.524	4.645.422.524	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.603.821.444	26.661.433.613	4.057.612.169
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	410.197.713.758	415.224.682.167	5.026.968.409

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

I. TÀI SẢN

1. Phải thu ngắn hạn khác tăng	280.344.255 đ
Do đơn vị hạch toán tiền thuê đất cao hơn số tiền phải nộp	24.036.000 đ
Do xác định lại thuế TNCN phải nộp	256.308.255 đ
2. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng	4.589.339.915 đ
Do phân bổ lại chi phí GPMB theo sản lượng khai thác	4.589.339.915 đ
3. Tài sản cố định hữu hình tăng	157.284.239 đ
Do xác định lại chi phí khấu hao TSCĐ	157.284.239 đ

II. NGUỒN VỐN

1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng	1.329.980.851 đ
Do thuế TNDN phải nộp tăng	1.014.403.042 đ
Do thuế TNCN phải nộp tăng	256.308.255 đ
Do tiền cấp quyền phải nộp đối với than thu hồi được từ sàng tuyển bã xít ngoài tiêu chuẩn than	59.269.554 đ
2. Phải trả ngắn hạn khác giảm	360.624.611 đ
Giảm do chi phí dự án khai thác lộ thiên vĩa 9a, 9b cánh Nam khu đồi sần, mỏ Mạo Khê đơn vị đã hạch toán vào chi phí SXKD kỳ trước nhưng không thực hiện	257.138.925 đ
Giảm do nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với than thu hồi được từ sàng tuyển bã xít ngoài tiêu chuẩn than	59.269.554 đ
Giảm do tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với than thu hồi được từ sàng tuyển bã xít ngoài tiêu chuẩn than đơn vị đã hạch toán vào chi phí cao hơn số phải nộp	44.216.132 đ
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng	4.057.612.169 đ
Do kết quả sản xuất kinh doanh thay đổi	

KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021
Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,
tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP 397

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1.146.419.818.246	1.146.419.818.246	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về b.hàng và CCDV	10	1.146.419.818.246	1.146.419.818.246	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.013.728.881.476	1.009.095.325.429	(4.633.556.047)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	132.690.936.770	137.324.492.817	4.633.556.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	763.879.523	763.879.523	
7. Chi phí tài chính	22	16.035.682.190	16.035.682.190	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.035.682.190	16.035.682.190	
8. Chi phí bán hàng	24	13.411.767.760	13.411.767.760	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	74.426.084.892	74.244.764.653	(181.320.239)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	29.581.281.451	34.396.157.737	4.814.876.286
11. Thu nhập khác	31	3.271.974.097	3.529.113.022	257.138.925
12. Chi phí khác	32	3.829.854.376	3.829.854.376	
13. Lợi nhuận khác	40	(557.880.279)	(300.741.354)	257.138.925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29.023.401.172	34.095.416.383	5.072.015.211
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.419.579.728	7.433.982.770	1.014.403.042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22.603.821.444	26.661.433.613	4.057.612.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.617	4.266	649

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán giảm	4.633.556.047 đ
Do phân bổ lại chi phí GPMB theo sản lượng khai thác	4.589.339.915 đ
Do đơn vị đã hạch toán vào chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với than thu hồi được từ sàng tuyển bã xit ngoài tiêu chuẩn than cao hơn số phải nộp	44.216.132 đ
2. Lợi nhuận gộp hoạt động sản xuất kinh doanh tăng	4.633.556.047 đ
Do các nguyên nhân trên	
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	181.320.239 đ
Do xác định lại chi phí khấu hao TSCĐ	157.284.239 đ
Do đơn vị hạch toán tiền thuê đất cao hơn số tiền phải nộp	24.036.000 đ
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng	4.814.876.286 đ
Do các nguyên nhân trên	
5. Thu nhập khác tăng, Lợi nhuận khác tăng	257.138.925 đ
Tăng do chi phí dự án khai thác lộ thiên via 9a, 9b cánh Nam khu đồi sắn, mỏ Mạo Khê đơn vị đã hạch toán vào chi phí SXKD kỳ trước nhưng không thực hiện	
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng	5.072.015.211 đ
Do các nguyên nhân trên	
7. Chi phí thuế TNDN tăng	1.014.403.042 đ
Do xác định lại	
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	4.057.612.169 đ
Do các nguyên nhân trên	

KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2021
Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,
tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP 397

1. Các khoản thuế phải thu Nhà nước: Không
 2. Các khoản thuế phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	23.624.654.591	24.895.365.888	1.270.711.297
1. Thuế GTGT	5.807.346.575	5.807.346.575	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.561.478.660	3.575.881.702	1.014.403.042
3. Thuế thu nhập cá nhân	39.730.973	296.039.228	256.308.255
4. Thuế tài nguyên	14.142.830.642	14.142.830.642	
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.095.098	34.095.098	
6. Thuế khác	1.039.172.643	1.039.172.643	
II. Các khoản phải nộp khác		59.269.554	59.269.554
Tổng cộng = I+II	23.624.654.591	24.954.635.442	1.329.980.851

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

- Thuế TNDN tăng Do kết quả kinh doanh thay đổi	1.014.403.042 đ
- Thuế TNCN tăng Do xác định lại	256.308.255 đ
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tăng Do đơn vị chưa nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với than thu hồi được từ sàng tuyển bã xít ngoài tiêu chuẩn than	59.269.554 đ